

CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN (DỰ THẢO)

Hỗ trợ chi tiết về tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiên, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

ÔNG ĐẶNG ĐÌNH SÁNG

Tài sản được xây vào năm 20

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Tài sản						140.798.443	
1	Nhà xây 1 xây gạch chỉ đường 220, kết cầu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín tầng có chiều cao tường $\geq 3\text{m}$ (gồm lán trước cửa, nhà chính và lán phía sau làm nhà bếp): KT: (6,15m x 4m) + (6,56m x 4m) + (3,9m	m ²	58,25	3.221.107	1,011	30%	56.908.022	
2	Trát tường trong lán, nhà chính, lán phía sau làm bếp (trần lợp tôn không trát, trừ đi cửa chính, cửa sổ) vữa XM M50; KT: 58,25m ² x 3 lần	m ²	174,75	98.820	1,011	30%	5.237.626	
3	Trát tường ngoài lán, nhà chính, lán phía sau làm bếp (trần lợp tôn không trát, trừ đi cửa chính, cửa sổ) vữa XM M50; KT: 58,25m ² x 3 lần	m ²	174,75	122.264	1,011	30%	6.480.197	
4	Sân bê tông trước cửa lán M200; KT 3m x 4m	m ²	12,00	315.499	1,011	30%	1.148.290	
5	Mái vẩy không xây tường gắn với công trình chính, mái tôn: KT: 3m x 4m	m ²	12,00	628.679	1,011	30%	2.288.140	

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
6	Tôn thường che trước cửa; KT: 4m x 0,65m	m ²	2,60	150.000		30%	117.000	Đơn giá thực tế
7	Cửa xếp trước lán nhà; KT: 4m x 2,75m	m ²	11,00	650.000		30%	2.145.000	Đơn giá thực tế
8	Cửa song sắt; KT: 1,5m x 1m x 4m	m ²	6,00	1.307.970		30%	2.354.346	
9	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa không có khung xương; KT: (4m x 6,15m) + (1,45m x 6,15m x 2 bên) + (4m x 0,65m)	m ²	45,03	89.239	1,011	30%	1.218.926	207 mục VI
10	Lát nền gạch đất nung 300x300mm; KT: 6,15m x 4m + 3,9m x 1,9m	m ²	32,01	212.588	1,011	30%	2.063.939	
11	Sơn tường trong lán, nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ; KT: ((1,95m x 6,15m x 2 bên) - (4 cửa x 1m x 1,5m)) + ((6,6m x 3,7m x 2 bên) + (3,8m x 4m - 3,06m x 3,15m) + (3,3m x 4m) - (2,2m x 1,02m))	m ²	83,34	69.086		30%	1.727.330	
10	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 lớp phủ; KT 9,8m x 3,7m x 2 bên	m ²	72,52	126.825		30%	2.759.205	
13	Lát nền, sàn gạch ceramic 500x500mm nhà chính, bếp; KT: 6,6m x 4m + 3,2m x 2,3m	m ²	33,76	359.110	1,011	30%	3.677.074	
14	Ốp gạch vào chân tường gạch ceramic 120x300mm nhà chính, bếp; KT: (16,8m + 4,4m) x 0,1m	m ²	2,12	322.987	1,011	30%	207.679	

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
15	Nhà vệ sinh xây gạch chỉ tường xây 220 mái bằng, tường chiều cao tường $\leq 3\text{m}$; KT: 3,2m x 4m	m ²	12,80	3.002.483	1,011	30%	11.656.360	
16	Sơn tường trong công trình phụ, tường sau lán không bả 1 nước lót + 2 nước phủ; KT: 2,2m x 3,2m + 1,22m x 2,2m + 2,2m x 2,2m + 6m x	m ²	29,56	69.086		30%	612.738	
17	Trụ bếp + bàn bếp đồ BTCT: KT: 0,66m x 0,5m x 0,1 m x 3) +(1,73m x 0,51m x 0,1m)+(0,71m x 0,51m x 0,1m)	m ³	0,22	3.000.140	1,011	30%	203.318	
18	Lát nền vào bàn bếp gạch ceramic 500x500mm; KT: (1,7m x 0,6m) + (0,7m x 0,5m)	m ²	1,37	359.110	1,011	30%	149.218	
19	Ốp gạch vào chân bàn bếp, tường bếp gạch ceramic 250x400mm: KT: (0,65m x 0,5m x 6) +(2,3m x 5m) - (1,8m x 0,75m x 2 + 0,55m x 0,62m)	m ²	16,49	423.906	1,011	30%	2.120.259	
20	Cửa song sắt; KT: 0,55m x 0,62m	m ²	0,34	1.307.970		30%	133.805	
21	Lát nền nhà tắm bằng gạch ceramic 300x300mm; KT: 2,9m x 1,95m	m ²	5,65	328.543	1,011	30%	563.504	
22	Ốp tường nhà vệ sinh gạch ceramic 300x500mm; KT: (9,7m x 2,55m)-(0,55m x 0,62m +1,8m x 0,75m)	m ²	23,04	423.906	1,011	30%	2.962.783	

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
23	Cửa chính nhà + cửa nhà vệ sinh bằng cửa kính nhôm xingfa; KT: 3,06m x 3,15m + 1,8m x 0,75m	m ²	10,99	1.500.000		30%	4.945.050	Đơn giá thực tế
24	Bể nước xây gạch chỉ khối tích $\leq 10\text{m}^3$ có nắp đan bê tông; KT: 1,7m x 3,2m x 0,8m	m ³	4,35	1.654.056	1,011	30%	2.183.290	
25	Bể phốt ngoài nhà	m ³	6,00	2.381.911	1,011	30%	4.334.602	
26	Giếng khoan	m	40,00	90.756		30%	1.089.072	
27	<i>Hệ thống điện, nước tính bằng 6% nhà chính, lán, công trình phụ (mục 1+2...+20)</i>						<i>4.113.863</i>	
28	Tháo dỡ máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ máy	máy	1,00	569.762			569.762	Hỗ trợ tháo dỡ
29	Tháo dỡ xi bết	cái	1,00	54.269			54.269	
30	Tháo dỡ labavobo	cái	1,00	39.797			39.797	
31	Bể nước xây gạch chỉ khối tích $> 10\text{ m}^3$ không có nắp đan bê tông; KT: 8,1m x 3,8m x 1,5m	m ³	46,17	955.931	1,011	30%	13.386.247	
32	Xây tường gạch không nung, chiều dày 0,11cm, cao 1,5m, vữa XM M75; KT: 17,5m x 1,5m x 0,11m	m ³	2,89	2.130.714	1,011	30%	1.866.034	

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
33	Xây móng bằng gạch không nung vữa XM M75; KT: (0,33m x 0,3m +0,22m x 0,2m) x 17,5m	m ³	2,50	1.952.153	1,011	30%	1.481.700	
II	Cây trồng						7.000.000	
1	Cây nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đồng/cây	3	2.700.000		80%	6.480.000	
2	Cây si trồng trước nhà ĐK gốc > 30cm	đồng/cây	1	650.000		80%	520.000	
Tổng cộng							147.798.443	

La Tiến, ngày tháng năm 2026

Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN NGƯỜI CÓ TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY TRỒNG

XÁC NHẬN CỦA THÔN

.....

.....

.....

.....

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
-----	---------------------	--------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

.....

(Ký, ghi rõ họ tên)